

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 4964-QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)*

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Quản lý nhà nước**
Tên chương trình : **Quản lý xã hội**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Quản lý nhà nước;** Mã số: **7310205**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ đại học, có lập trường chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, nắm vững kiến thức chuyên môn về quản lý xã hội; có khả năng tham mưu, tư vấn cho các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, tổ chức kinh tế, xã hội về lãnh đạo, quản lý xã hội; có khả năng trực tiếp tham gia quản lý những hoạt động của đời sống xã hội; có khả năng nghiên cứu và giảng dạy khoa học quản lý và Quản lý nhà nước; có cơ hội học tập bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) ngành Quản lý nhà nước trong và ngoài nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Có kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý xã hội.
- Có kiến thức lý luận chính trị, về khoa học xã hội và nhân văn, quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất.
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với yêu cầu của chuyên ngành quản lý xã hội.
- Có kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành quản lý nhà nước nói chung, về quản lý xã hội nói riêng.
- Có kiến thức chuyên ngành về quản lý xã hội.
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập theo quy định.

1.2.2. Kỹ năng

- Có năng lực tổng hợp trong quản lý; nắm vững phương pháp và nghệ thuật quản lý trong các cơ quan nhà nước; tổ chức của Đảng; trong các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị kinh tế và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

- Có khả năng tham mưu, tư vấn cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các ngành, các cấp hoạch định mục tiêu quản lý và tổ chức thực hiện mục tiêu có hiệu quả.

- Nhạy cảm trong việc nắm bắt các tình huống quản lý và chủ động, linh hoạt trong việc đề xuất giải pháp khả thi.

- Có khả năng giao tiếp, biết xử lý các mối quan hệ trong hoạt động quản lý.

- Có năng lực độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý; có thể tham gia giảng dạy, thuyết trình những vấn đề của khoa học quản lý.

1.2.3. Phẩm chất chính trị, đạo đức

- Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Có tác phong làm việc khoa học; có văn hóa giao tiếp phù hợp; nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện trong hoạt động công vụ; sáng tạo trong công việc; không lợi dụng chức trách được giao để vụ lợi; xây dựng tập thể đoàn kết.

- Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, trung thực, thẳng thắn, khiêm tốn, giản dị. Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác, say mê nghề nghiệp.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp tham gia quản lý, tham mưu, giúp việc trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị, trong các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị kinh tế và các lĩnh vực xã hội; Giảng dạy về khoa học quản lý, quản lý nhà nước ở các trường đại học, cao đẳng và trường chính trị các tỉnh, thành phố thuộc trung ương.

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ, tin học

- Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung bậc 4/6 trở lên, hoặc các chứng chỉ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý thực tiễn của mình.

2. Căn cứ xây dựng chương trình:

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Căn cứ vào chương trình đào tạo của một số cơ sở đào tạo đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt như:

- Chương trình Quản lý xã hội của Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành năm 2004;

- Chương trình Khoa học quản lý nhà nước của Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành ngày 15/9/2012 theo Quyết định số 2397/QĐ-HVBC TT;

- Chương trình Quản lý nhà nước của Đại học Nội vụ ban hành theo Quyết định số 1489/QĐ-ĐHNH ngày 26/7/2017;

- Chương trình Quản lý nhà nước của Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh hóa ban hành theo Quyết định số 445/QĐ-ĐVTDT năm 2017.

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Ở nước ta hiện nay, trong hoạt động quản lý xã hội có nhiều vấn đề cần tranh luận, đổi mới, đòi hỏi người quản lý phải có trình độ lý luận cao và chính xác để định hướng cho hoạt động, vận dụng vào hoạt động thực tiễn, đồng thời lấy thực tiễn sinh động để kiểm nghiệm và bổ sung, hoàn thiện lý luận nâng cao tri thức khoa học quản lý của mình. Tuy nhiên, việc nghiên cứu và giảng dạy kiến thức về quản lý xã hội còn khiêm tốn, chưa đáp ứng được yêu cầu xã hội. Qua khảo sát cho thấy: Hơn 80% cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan, tổ chức chưa được đào tạo nền tảng kiến thức về quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay, đa số cán bộ, công chức chưa được đào tạo và chưa có kiến thức về quản lý xã hội, quản lý nhà nước nên việc thực hiện công vụ, thủ tục hành chính, hoạt động quản lý rất khó khăn, tính hiệu quả của quản lý chưa đạt yêu cầu.

Bên cạnh đó, hoạt động quản lý hành xã hội được tiến hành ở tất cả các vấn đề, lĩnh vực của đời sống xã hội, do các chủ thể tùy theo từng cấp độ thực hiện, do đó nhu cầu đào tạo vẫn rất lớn. Bất kỳ một cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị đều có nhu cầu sử dụng nhân lực quản lý nhằm đáp ứng yêu cầu hoạt động công vụ của cơ quan, tổ chức.

** Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo)

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

Kiến thức đại cương

CDR1: Hiểu được những vấn đề cơ bản về nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; và vận dụng vào các hoạt động và quan hệ quản lý xã hội.

CDR2: Sử dụng tương đối thành thạo ngoại ngữ, tin học được học trong chương trình đào tạo: Ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 450 điểm TOEIC hoặc 470 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS); Tin học văn phòng trình độ B.

CDR3: Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như: chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ, tâm lý,...

Kiến thức cơ sở ngành

CDR4: Nhận biết và phân biệt được những tri thức cơ bản của khoa học chính trị, khoa học quản lý, nhà nước và pháp luật.

CDR5: Phân tích và đánh giá được những vấn đề cơ bản của quan hệ quốc tế, truyền thông vận động trong quản lý xã hội.

CDR6: So sánh, giải thích một cách khoa học những tri thức về chính quyền nhà nước, đảng phái chính trị và quyền con người trong quản lý.

Kiến thức ngành:

CDR7: Xác định và phân biệt được những tri thức cơ bản về nguyên lý của quản lý xã hội như: Quy luật, mối quan hệ, mục tiêu, phương pháp, công cụ, cơ cấu, con người... trong quản lý xã hội.

CDR8: Hiểu và phân biệt các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

CDR9: Phân tích và giải thích khoa học về các vấn đề liên quan đến điều kiện bảo đảm có hiệu quả quản lý xã hội như thể chế quản lý, giao tiếp, công tác xã hội, văn bản quản lý, thực hiện chính sách quản lý, công sở, công sản,...

Kiến thức chuyên ngành

CDR10: Phân tích được các chính sách, pháp luật về một vấn đề, nội dung cụ thể của quản lý xã hội.

CDR11: Xác định và giải thích khoa học đối với tri thức quản lý xã hội của các chủ thể trong quá trình thực hiện tác động quản lý đối với vấn đề cụ thể.

3.2. Kỹ năng

Kỹ năng chung

CDR12: Xử lý hiệu quả thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận về giá trị thông tin cho vấn đề quản lý cụ thể.

CDR13: Phân tích đa chiều, nhìn nhận vấn đề của quản lý trong chính thể logic, xác định mối tương quan giữa các vấn đề và thứ tự ưu tiên các vấn đề trong hệ thống và các tác động quản lý của các chủ thể.

CDR14: Lựa chọn có hiệu quả các hình thức, phương tiện truyền thông phù hợp để truyền tải các chính sách, biện pháp quản lý xã hội đến các nhóm đối tượng khác nhau.

CDR15: Sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản chuẩn xác, hiệu quả; văn hóa giao tiếp phù hợp với yêu cầu của hoạt động quản lý.

CDR16: Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT trong thực thi công vụ.

CDR17: Sử dụng thành thạo CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTTT trong hoạt động thực thi công vụ.

Kỹ năng chuyên biệt cho chuyên ngành quản lý hành chính nhà nước

CDR18: Nhận diện và phân tích chính xác các tình huống, vấn đề của quản lý xã hội đối với các hoạt động và quá trình.

CDR19: Xây dựng các giải pháp quản lý từ các góc độ mới, khung tham chiếu mới, không rập khuôn, sáo mòn, hiệu quả và phù hợp với bối cảnh chính trị - xã hội, chức năng của các chủ thể quản lý.

CDR20: Tham gia giải quyết và trực tiếp tiến hành giải quyết, thực hiện quy trình quản lý xã hội ở các cấp độ và các khâu của quản lý đối với vấn đề cụ thể.

CDR21: Tư vấn, tham mưu cho lãnh đạo các cấp về nội dung, yêu cầu trong quy trình, cách thức thực hiện các vấn đề quản lý xã hội cụ thể;

CDR22: Tham gia xây dựng, xây dựng và hoạch định chính sách quản lý phù hợp với vai trò và chức năng xã hội của chủ thể quản lý.

CDR23: Đề xuất, chỉ đạo về chuyên môn đối với các nội dung và vấn đề cụ thể của quản lý xã hội.

CDR24: Giảng dạy hoặc tham gia giảng dạy về khoa học quản lý, quản lý nhà nước.

CDR25: Tham vấn về các tình huống quản lý xã hội cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong xã hội về lĩnh vực chuyên môn được giao đảm nhiệm.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR26: Thích nghi nhanh với môi trường làm việc và các hoạt động quản lý xã hội trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị, tổ chức kinh tế - xã hội khác; Hoàn thành các nhiệm vụ chuyên môn và nhiệm vụ khác được giao.

CDR27: Dẫn dắt chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng, hướng dẫn chuyên môn cho các cán sự trong cơ quan, tổ chức.

CDR28: Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy dân chủ, sự sáng tạo và năng lực của tập thể, cá nhân khác; Liên kết và phối hợp có hiệu quả các hoạt động quản lý xã hội với các bộ phận, các khâu, các cấp trong quá trình thực thi nhiệm vụ được giao.

CDR29: Luôn luôn học tập, tích lũy tri thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ quản lý và đáp ứng được yêu cầu của sự biến đổi nhanh chóng của xã hội.

CDR30: Có khả năng sử dụng và quản lý thời gian phù hợp; Có khả năng làm việc dưới áp lực của môi trường quản lý.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Chương trình đào tạo toàn khoá gồm 130 tín chỉ (TC), chưa kể phần nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế... đều có thể dự thi vào ngành Quản lý nhà nước chuyên ngành Quản lý xã hội, nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ

thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	45 tín chỉ
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>9 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
- Tin học	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
- Kiến thức ngành	37 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>26 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>8 tín chỉ</i>
Kiến tập	3 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành	30 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>15 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
Thực tập nghề nghiệp	3 tín chỉ
- Khóa luận/các học phân thay thế khóa luận tốt nghiệp	6 tín chỉ

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				45	
1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				15	
1.	TM01001	Triết học Mác – Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Bao gồm những kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và các giai đoạn phát triển của Đảng, sự lãnh đạo của Đảng trên các lĩnh vực phát triển đất nước, nhất là trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà nước; đại đoàn kết;	2,0 (1,5:0,5)	

			nhân văn, đạo đức, văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				15	
<i>Bắt buộc</i>				9/15	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước cộng hòa XHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	CT01001	Chính trị học	Những kiến thức cơ bản về lĩnh vực chính trị, từ lịch sử tư tưởng chính trị, quyền lực chính trị, hệ thống tổ chức quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị; xu hướng chính trị thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Bao gồm những kiến thức cơ bản về: Hệ thống tư tưởng, quan điểm của Mác-Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam về Đảng và xây dựng Đảng Cộng sản; ba mặt công tác xây dựng nội bộ Đảng gồm xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức; nguyên tắc, hệ thống tổ chức của Đảng; xây dựng đội ngũ đảng viên và cán bộ của Đảng; công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội; công tác dân vận của Đảng.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Bao gồm các kiến thức về nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học: Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>				6/15	
10.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	Học phần gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt; thực hành tiếng Việt; các kỹ năng phân tích, phản biện ngôn từ trong các loại văn bản.	2,0 (1,5:0,5)	
11.	TM01007	Lô gic học	Bao gồm những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương	2,0	

			pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	(1,5:0,5)	
12.	TG01006	Tâm lý học đại cương	Học phần gồm những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân, nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Bao gồm những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	2,0 (1,5:0,5)	
14.	TM01003	Đạo đức học	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	QQ01002	Quan hệ công chúng	Bao gồm những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử; con đường hình thành, những đặc trưng cơ bản và giá trị của nó đối với sự phát triển.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	TG01003	Lý luận dạy học đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	XH01001	Xã hội học đại cương	Môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của XHH; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra XHH. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu XHH như: xã hội học gia đình, XHH nông thôn – đô thị, XHH truyền thông đại chúng.	2,0 (1,0:1,0)	
1.3. Tin học				3	

19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,...), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,...), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,...) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				12/24	
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng.Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán....Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán....Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01021	Tiếng Trung	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ	4,0	

		học phần 3	biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	(2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				85	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				18	
<i>Bắt buộc</i>				<i>12/18</i>	
26.	XD01004	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
27.	NP02001	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001
28.	QT02001	Quan hệ quốc tế	Bao gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về quan hệ quốc tế, mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế; tình hình quốc tế, đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	
29.	TT02353	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>				<i>6/18</i>	
30.	NP02002	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà	Bao gồm những kiến thức cơ bản về chính quyền nhà nước Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử khác nhau, trong đó làm rõ cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương; hệ thống pháp luật của nước ta trong	3,0 (2,0:1,0)	NP01001

		nước Việt Nam	các giai đoạn lịch sử từ khi hình thành nhà nước Văn Lang –Âu Lạc cho đến nay.		
31.	NP02057	Lý luận và pháp luật về quyền con người	Bao gồm những tri thức cơ bản, khái quát về quyền con người, pháp luật quốc tế và quốc gia về quyền con người; quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về quyền con người trong quản lý; cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trong các hoạt động, quá trình quản lý trên tất cả các lĩnh vực.	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001
32.	BC02801	Lý thuyết truyền thông	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản, có hệ thống về truyền thông, như: bản chất xã hội của truyền thông, đặc trưng cơ bản của truyền thông, các lý thuyết truyền thông cơ bản, các phương tiện truyền thông.	3,0 (2,5:0,5)	
33.	CT02060	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính trị nói chung và đi sâu vào hệ thống chính trị Việt Nam với tư cách là những thiết chế quyền lực trong lãnh đạo, quản lý xã hội theo định hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
34.	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và điều kiện để đảng chính trị trở thành đảng cầm quyền; tổ chức và hoạt động của một số đảng chính trị trên thế giới ở Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai len, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa Singapore.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	XD03316	Lý luận hành chính nhà nước	Nội dung học phần gồm: khái niệm, bản chất, đặc điểm, chức năng và phương pháp hành chính nhà nước Việt Nam; các yếu tố cơ bản cấu thành nền hành chính nhà nước; quá trình ban hành và tổ chức thực hiện quyết định hành chính nhà nước; sự cần thiết về kiểm soát đối với nền hành chính nhà nước; chủ trương, quan điểm của Đảng và nội dung, chương trình cải cách hành chính nhà nước Việt Nam giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
36.	QT02560	Địa chính trị thế giới	Bao gồm những tri thức cơ bản về vị trí chiến lược của đại lý các khu vực và châu lục trên thế giới; sự ảnh hưởng tác động qua lại giữa yếu tố địa lý và chính trị đối với sự phát triển quốc gia và khu vực.	3,0 (2,5:0,5)	
37.	QT02602	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	Gồm những kiến thức cơ bản về công tác ngoại giao kinh tế và văn hóa: khái niệm, mục đích, ý nghĩa của công tác ngoại giao kinh tế, các phương pháp tiếp cận, các công cụ, kỹ năng cơ bản và phẩm chất cần có của người làm ngoại giao trên 2 lĩnh	3,0 (2,5:0,5)	

			vực này.		
2.2. Kiến thức ngành				37	
<i>Bắt buộc</i>				29	
38.	NP02014	Khoa học quản lý	Bao gồm hệ thống tri thức cơ bản, khái quát về các quy luật, các nguyên tắc, chức năng, công cụ, phương pháp xây dựng quan hệ quản lý, quyết định quản lý, lao động quản lý và cán bộ quản lý trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
39.	NP03608	Lý thuyết chung về quản lý xã hội	Bao gồm những kiến thức cơ bản về hệ thống phạm trù, khái niệm quy luật, tính quy luật của các hoạt động quản lý, các mối liên hệ bản chất, tất yếu, ổn định, đặc điểm, hiệu quả của sự tác động đến phát triển xã hội. Vận dụng được lý thuyết vào quá trình quản lý xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
40.	NP03602	Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (phần 1)	Bao gồm những kiến thức cơ bản về Luật hiến pháp, Luật Hành chính, Luật kinh tế, Luật lao động, Luật đất đai trong hệ thống pháp luật Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
41.	NP03603	Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (phần 2)	Bao gồm những kiến thức cơ bản về Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự, Luật dân sự, Luật tố tụng dân sự trong hệ thống pháp luật Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
42.	NP03501	Lý luận về quản lý hành chính nhà nước	Bao gồm những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước như: hình thức, phương pháp quản lý HCNN; thể chế, thiết chế quản lý HCNN; cán bộ, công chức, viên chức và chế độ công vụ; quyết định quản lý và thủ tục hành chính; cải cách hành chính.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
43.	NP03604	Công tác xã hội trong quản lý	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và diễn tiến phát triển của công tác xã hội; mục tiêu, cơ sở, chức năng cơ bản của công tác xã hội; đối tượng và chủ thể của công tác xã hội; tiến trình công tác xã hội; các kỹ năng, hoạt động trong công tác xã hội; các phương pháp công tác xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014

44.	NP03605	Giao tiếp trong quản lý	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về giao tiếp trong quản lý xã hội; vai trò, đặc trưng, yêu cầu, rèn luyện và phát triển các kỹ năng giao tiếp cơ bản trong quản lý xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
45.	NP03633	Soạn thảo văn bản quản lý	Bao gồm những vấn đề cơ bản văn bản quản lý, soạn thảo văn bản quản lý xã hội; Hình thành kỹ năng tìm kiếm, thu thập, hệ thống hóa, tổng hợp, xử lý các tri thức về văn bản; Thực hiện kỹ năng soạn thảo văn bản, kỹ năng sử dụng linh hoạt và chính xác ngôn ngữ trong văn bản quản lý xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	NP02001
46.	NP03503	Thực tế chính trị - xã hội	Tiếp cận trực tiếp các hoạt động kinh tế - xã hội (nghe, ngồi dự); khảo sát các mô hình tổ chức quản lý ở các cấp độ khác nhau; thu thập thông tin, tài liệu, số liệu và xử lý theo yêu cầu; viết báo cáo.	2,0 (0,5:1,5)	TM01001 CN01001
47.	NP03640	Kiến tập nghề nghiệp	Hệ thống kiến thức đã học; Làm quen với môi trường, hoạt động quản lý của một cơ cấu tổ chức quản lý cụ thể; nắm bắt thông tin và những yêu cầu của đời sống xã hội trong quản lý xã hội; Hình thành được kỹ năng quan sát, khả năng đánh giá, giao tiếp, sử dụng công cụ quản lý trong quản lý đối với một số lĩnh vực, hoạt động hoặc trường hợp quản lý xã hội cụ thể.	3,0 (0,5:2,5)	NP03609
<i>Tự chọn</i>				8/25	
48.	NP02058	Xây dựng và thực hiện chính sách quản lý nhà nước	Bao gồm các tri thức cơ bản về xây dựng và thực hiện chính sách trong quản lý xã hội; từ đó đánh giá và thực hiện được các bước, các quy trình của quá trình xây dựng và thực hiện chính sách công ở các cấp độ cụ thể.	3,0 (2,0:1,0)	NP03609
49.	NP02059	Xử lý tình huống trong quản lý nhà nước	Bao gồm những kiến thức về: Nhận diện được những tình huống nảy sinh trong quản lý xã hội; kỹ năng nghiên cứu, phân tích và xử lý các tình huống trong quản lý xã hội một cách hiệu quả nhất.	3,0 (1,0:2,0)	NP03609
50.	NP02060	Chính phủ điện tử	Bao gồm hệ thống những tri thức cơ bản về Chính phủ điện tử; kinh nghiệm của một số quốc gia về xây dựng và vận hành chính phủ điện tử; xu thế và quá trình xây dựng Chính phủ điện tử ở Việt Nam.	2,0 (1,0:1,0)	NP03609
51.	NP03021	Phương pháp nghiên	Bao gồm những kiến thức, kỹ năng cơ bản về nghiên cứu quản lý xã hội; cách thức, thao tác, kỹ năng giảng dạy quản lý xã hội; triển khai đề tài nghiên cứu về quản lý xã	3,0 (1,0:2,0)	NP03609

		cứu và giảng dạy quản lý nhà nước	hội; soạn giáo án và giảng dạy được 1 tiết (45 phút) về nội dung các học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành quản lý xã hội.		
52.	NP03615	Quản lý công sở, công sản	Bao gồm hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về công sở, công sản, quản lý xã hội về công sở, công sản; quy trình, nội dung, phương pháp, công cụ quản lý xã hội về công sở, công sản.	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
53.	NP03504	Thể chế trong quản lý nhà nước	Bao gồm hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về thể chế quản lý và nội dung của một số thể chế cơ bản như: Thể chế chính trị ở Việt Nam, quyền con người và quyền công dân trong thể chế nhà nước, chế độ bầu cử, hệ thống chính trị.	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
54.	NP03505	Truyền thông đại chúng trong quản lý nhà nước	Bao gồm một số vấn đề cơ bản của truyền thông đại chúng trong quản lý nói chung, quản lý xã hội nói riêng như: Khái niệm, cơ chế, phương tiện, vai trò, ý nghĩa và hiệu quả của truyền thông đối với quản lý xã hội.	2,0 (1,0:1,0)	NP02014
55.	NP03506	Phòng chống tham nhũng trong quản lý nhà nước	Nắm được kiến thức cơ bản và hệ thống pháp luật về phòng, chống tham nhũng; từ đó xác định được các biện pháp, cách thức phòng, chống tham nhũng trong quản lý xã hội ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
56.	NP03507	Kiểm soát quyền lực trong quản lý nhà nước	Bao gồm hệ thống tri thức về quyền lực, quyền lực trong quản lý xã hội, chủ thể, cơ chế, phương thức vận hành và kiểm soát quyền lực trong quản lý xã hội nói chung ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014
57.	NP03508	Xã hội học lãnh đạo, quản lý nhà nước	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản, quan trọng về xã hội học thực tiễn quản lý; các cách thức xử lý, vận dụng thông tin và xã hội để lãnh đạo, quản lý trong thực tiễn Việt Nam hiện nay.	2,0 (1,0:1,0)	

2.3. Kiến thức chuyên ngành				30	
<i>Bắt buộc</i>				<i>15</i>	
58.	NP03631	Quản lý xã hội về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về nguyên lý, các quan hệ và hoạt động quản lý xã hội trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh, trật tự an toàn xã hội; quan điểm, chính sách, pháp luật và các lĩnh vực hoạt động của quản lý về các lĩnh vực này.	3,0 (2,0;1,0)	NP02014
59.	NP03630	Quản lý xã hội về kinh tế	Bao gồm những vấn đề cơ bản của quản lý xã hội về kinh tế; các phương pháp, kỹ năng quản lý xã hội về kinh tế, các tác động, chủ thể quản lý đối với các hoạt động và lĩnh vực kinh tế; xây dựng và hoạch định quyết định, chính sách quản lý về kinh tế ở nước ta.	3,0 (2,0;1,0)	NP02014
60.	NP03629	Quản lý xã hội về khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về khoa học, công nghệ, tài nguyên, môi trường; chính sách, pháp luật, nội dung, chủ thể, phương pháp quản lý xã hội về khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường.	3,0 (2,0;1,0)	NP02014
61.	NP03509	Quản lý nguồn nhân lực xã hội	Bao gồm kiến thức cơ bản về sự vận động, phát triển của nguồn nhân lực XH; quá trình sử dụng nguồn nhân lực vào các hoạt động kinh tế - xã hội và cách thức thúc đẩy sự gia tăng giá trị của con người thông qua các hoạt động cung cấp sức lao động trên thị trường lao động; nội quản lý nguồn nhân lực trên một số phương diện cụ thể.	3,0 (2,0;1,0)	NP02014
62.	NP03510	Quản lý xã hội về giáo dục và đào tạo	Bao gồm hệ thống những vấn đề cơ bản của quản lý xã hội về giáo dục và đào tạo; kỹ năng của nhà quản lý và các nội dung của quản lý xã hội trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; xã hội hóa giáo dục và đào tạo	3,0 (2,0;1,0)	NP02014
63.	NP03639	Thực tập tốt nghiệp	Bao gồm những vấn đề về củng cố kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành; Hình thành và rèn luyện kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp, phẩm chất trí tuệ, phương pháp tiếp cận, giải quyết một vấn đề, một tình huống cụ thể của quản lý xã hội; Gắn khoa học quản lý với nghệ thuật trong	3,0 (0;3,0)	NP02014 NP03609

			quản lý xã hội.		
64.	NP04014	Khóa luận tốt nghiệp	Định hướng nghiên cứu khoa học đối với sinh viên sau khi đã tích lũy đủ kiến thức nền tảng, chuyên ngành thông qua hoạt động nghiên cứu và triển khai một đề tài khoa học về chuyên ngành quản lý xã hội.	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phân thay thế khóa luận</i>					
65.	NP03511	Quản lý cấp cơ sở	Bao gồm hệ thống kiến thức cơ bản và kỹ năng về quản lý xã hội trong một số nội dung, vấn đề cụ thể ở cấp cơ sở của Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
66.	NP03512	An sinh xã hội trong quản lý	Bao gồm một số vấn đề lý luận cơ bản về an sinh xã hội, các chế độ cơ bản của an sinh xã hội; nội dung quản lý việc thực hiện chính sách, pháp luật về an sinh xã hội trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
<i>Tự chọn</i>				6/30	
67.	NP03513	Pháp chế trong quản lý xã hội	Bao gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về bảo đảm pháp chế trong quản lý xã hội như: hoạt động kiểm tra, giám sát của các cơ quan, tổ chức; pháp luật về khiếu nại, tố cáo và tài phán hành chính.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
68.	NP03514	Quản lý xã hội về dân số và phát triển	Bao gồm những vấn đề cơ bản về dân số và phát triển và quản lý xã hội về dân số và phát triển, như: dân số học, mối quan hệ của dân số với các vấn đề kinh tế, xã hội, sự phát triển; nội dung, hình thức và tổ chức bộ máy quản lý xã hội về dân số và phát triển.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
69.	NP03515	Quản lý xã hội về dân tộc và tôn giáo	Bao gồm những vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo; những quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về dân tộc và các hoạt động tín ngưỡng tôn giáo; các nội dung và phương thức quản lý xã hội đối với các vấn đề dân tộc và các hoạt động tôn giáo.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609
70.	NP03516	Quản lý xã hội về văn hóa	Bao gồm hệ thống những kiến thức cơ bản về văn hóa, các lĩnh vực hoạt động văn hóa nguyên lý quản lý xã hội về văn hóa; Nội dung, biện pháp và mô hình tổ chức quản lý xã hội trong lĩnh vực văn hóa.	3,0 (2,0:1,0)	NP02014 NP03609

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Học phần	Học kỳ							
		1	2	3	4	5	6	7	8
1.	TM01001	X							
2.	KT01001		X						
3.	CN01001	X							
4.	LS01001	X							
5.	TH01001		X						
6.	NP01001		X						
7.	CT01001	X							
8.	XD01001			X					
9.	TG01004		X						
10.	ĐC01001	X							
11.	TM01007						X		
12.	TG01006		X						
13.	TT01002	X							
14.	TM01003	X							
15.	QQ01002	X							
16.	TT01001		X						
17.	TG01003						X		
18.	XH01001		X						
19.	ĐC01005			X					
20.	NN01015	X							
21.	NN01016		X						
22.	NN01017			X					
23.	NN01019	X							
24.	NN01020		X						
25.	NN01021			X					
26.	XD01002		X						
27.	NP02001			X					
28.	QT02001				X				
29.	TT02353					X			
30.	NP02002				X				
31.	NP03632				X				
32.	BC02801			X					
33.	CT02060			X					
34.	XD02303			X					
35.	XD03316				X				
36.	QT02560				X				
37.	QT02602				X				
38.	NP02014				X				
39.	NP03609					X			

40.	NP03602				X				
41.	NP03603					X			
42.	NP03501					X			
43.	NP03604						X		
44.	NP03605						X		
45.	NP03633						X		
46.	NP03503				X				
47.	NP03640					X			
48.	NP02058					X			
49.	NP02059							X	
50.	NP02060					X			
51.	NP03021							X	
52.	NP03615			X					
53.	NP03504			X					
54.	NP03505					X			
55.	NP03506					X			
56.	NP03507					X			
57.	NP03508				X				
58.	NP03631						X		
59.	NP03630						X		
60.	NP03629							X	
61.	NP03509							X	
62.	NP03510							X	
63.	NP03639								X
64.	NP04014								X
65.	NP03511								X
66.	NP03512								X
67.	NP03513							X	
68.	NP03514							X	
69.	NP03515						X		
70.	NP03516							X	
71.	NP03517							X	
72.	NP03518						X		

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình:

- *Về đội ngũ giảng viên:* Việc thực hiện giảng dạy các đơn vị kiến thức thuộc chuyên ngành Quản lý xã hội đa số do các giảng viên của Học viện Báo chí và Tuyên truyền đảm nhận. Đội ngũ giảng viên giảng dạy các học phần và chuyên đề thuộc ngành quản lý nhà nước của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 31 Phó Giáo sư - Tiến sĩ, 74 Tiến sĩ, 23 thạc sĩ. Trong đó có 01 Tiến sĩ Quản lý công, 4 thạc sĩ Quản lý nhà nước, cùng một số lượng đông

đào các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ Luật, Quản lý xã hội và Chính trị học. Đây là những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, có kinh nghiệm giảng dạy, tương đối thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín về Luật, hành chính, chính trị học trong nước; được cập nhật, bổ sung kiến thức, phương pháp, kinh nghiệm ở Vương quốc Anh, Áo, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapo và Trung Quốc.

Trong quá trình giảng dạy nội dung kiến thức ngành và chuyên ngành, có kết hợp mời thỉnh giảng đối với một số nội dung. Các giảng viên thỉnh giảng được lựa chọn tham gia giảng dạy chuyên ngành Quản lý xã hội là chuyên gia, nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý các cấp có khả năng giảng dạy và nghiên cứu.

- *Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đặc thù:* Với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chuyên ngành Quản lý xã hội, ngoài hệ thống giảng đường, phòng học ngoại ngữ, tin học mang tính đặc thù, cùng với phương tiện thông thường được sử dụng, trong quá trình đào tạo còn trang bị hệ thống máy chiếu, phòng học kết nối Internet, thư viện thông tin và một số loại công cụ giảng dạy khác được các giảng viên lựa chọn và chuẩn bị chu đáo phục vụ cho việc giảng dạy.

Với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, quá trình đào tạo, Khoa Nhà nước và Pháp luật còn liên kết với nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị để sinh viên được tiếp cận, trải nghiệm với thực tế khách quan về hoạt động tổ chức và quản lý.

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m² trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m², số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại

giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng, như: sách, báo, công trình nghiên cứu, đề tài nghiên cứu khoa học, tạp chí, báo, thông tin khoa học... Sinh viên có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Trương Ngọc Nam